



Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 - 64



Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 9 tháng 3 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 29 ngày 27 tháng 7 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là AAA từ tháng 11 năm 2016.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa (PP, PE), bao bì nhựa các loại, và mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa.

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, Việt Nam và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Số B9, ngách 6/106, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Ánh Dương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Lê Trung	Thành viên
Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên
Ông Đinh Xuân Cường	Thành viên
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Lê Trung	Tổng Giám đốc
Bà Hòa Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thoản	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Thụ	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thị Quỳnh Phương	Phó Tổng Giám đốc

Miễn nhiệm ngày 18 tháng 8 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Giang	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Phượng	Thành viên
Bà Văn Thị Lan Anh	Thành viên

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Ánh Dương, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Lê Trung, Tổng Giám đốc, được người đại diện theo pháp luật ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo theo Giấy ủy quyền số 0305/2019/UQ ngày 3 tháng 5 năm 2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Lê Trung
Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 61515943/21893678-HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh ("Công ty") và các công ty con được lập ngày 28 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 64, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phùng Mạnh Phú
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2598-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.344.553.691.137	4.971.363.590.401
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	267.894.557.509	291.674.680.985
111	1. Tiền		261.774.557.509	233.349.201.535
112	2. Các khoản tương đương tiền		6.120.000.000	58.325.479.450
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	727.670.657.534	1.251.822.102.192
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	59.670.020.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		727.670.657.534	1.192.152.082.192
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.316.599.745.175	2.079.278.885.563
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	535.576.590.386	726.708.606.479
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	678.970.729.014	635.624.680.580
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	898.492.404.396	536.662.966.849
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	203.560.021.379	180.282.631.655
140	IV. Hàng tồn kho	9	897.444.507.113	1.221.502.966.657
141	1. Hàng tồn kho		897.444.507.113	1.221.855.436.361
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(352.469.704)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		134.944.223.806	127.084.955.004
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	30.859.324.605	28.345.276.355
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		99.331.907.843	97.404.425.420
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	18	4.752.991.358	1.335.253.229

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.442.031.148.277	3.016.090.568.130
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		335.245.450.918	96.367.470.288
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	316.150.000.000	75.700.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	19.095.450.918	20.667.470.288
220	II. Tài sản cố định		1.986.864.018.217	2.081.103.918.415
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.906.205.638.238	1.999.153.049.828
222	Nguyên giá		3.006.709.640.808	2.982.612.885.000
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.100.504.002.570)	(983.459.835.172)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	80.658.379.979	81.950.868.587
228	Nguyên giá		95.058.704.865	94.825.808.865
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(14.400.324.886)	(12.874.940.278)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	239.089.489.059	222.816.109.964
231	1. Nguyên giá		253.979.026.870	228.536.485.004
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(14.889.537.811)	(5.720.375.040)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		509.541.429.462	293.779.658.961
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	509.541.429.462	293.779.658.961
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	15	182.496.701.830	123.559.449.802
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		24.414.637.509	15.179.449.802
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		47.257.112.000	-
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(2.555.047.679)	-
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		113.380.000.000	108.380.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		188.794.058.791	198.463.960.700
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	188.662.388.275	198.274.060.283
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	131.670.516	189.900.417
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.786.584.839.414	7.987.454.158.531

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.544.986.504.306	4.732.215.965.361
310	I. Nợ ngắn hạn		3.174.568.932.453	3.236.645.563.011
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17.1	493.797.302.368	604.445.172.076
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17.2	70.965.720.591	98.696.555.635
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	22.171.710.564	26.948.489.726
314	4. Phải trả người lao động		19.666.273.644	22.621.950.526
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	30.156.841.997	36.452.750.488
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	67.595.071.251	41.875.937.911
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	5.648.073.809	4.735.482.050
320	8. Vay ngắn hạn	22	2.459.494.332.797	2.400.086.574.603
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	5.073.605.432	782.649.996
330	II. Nợ dài hạn		1.370.417.571.853	1.495.570.402.350
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	119.542.844.706	77.441.518.886
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	3.297.466.993	24.231.793.347
338	3. Vay dài hạn	22	1.225.279.196.361	1.371.510.124.549
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31.3	22.298.063.793	22.386.965.568
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.241.598.335.108	3.255.238.193.170
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	3.241.598.335.108	3.255.238.193.170
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		1.711.999.760.000	1.711.999.760.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.711.999.760.000	1.711.999.760.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		532.112.689.329	532.112.689.329
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(1.104.349.379)	(337.778.069)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		80.481.616.464	67.258.859.051
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		13.177.404.323	13.177.404.323
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		670.586.342.115	602.685.892.796
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		551.676.079.109	142.219.983.017
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		118.910.263.006	460.465.909.779
429	7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		234.344.872.256	328.341.365.740
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.786.584.839.414	7.987.454.158.531

Nguyễn Thị Thùy Vân
Người lập

Nguyễn Thị Thùy Vân
Kế toán trưởng

Nguyễn Lê Trung
Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	3.387.275.590.911	5.055.310.621.362
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(4.332.275.733)	(12.939.440.298)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	3.382.943.315.178	5.042.371.181.064
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(3.020.812.104.100)	(4.376.304.034.263)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		362.131.211.078	666.067.146.801
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	85.852.255.457	93.060.241.597
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay (không bao gồm chi phí phát hành trái phiếu)</i>	27	(123.889.394.286) (104.102.249.120)	(145.056.419.871) (116.225.161.152)
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết		471.187.707	-
25	9. Chi phí bán hàng	28	(114.992.339.029)	(121.659.527.273)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(72.092.338.229)	(66.182.482.801)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		137.480.582.698	426.228.958.453
31	12. Thu nhập khác	29	13.227.990.502	8.811.182.748
32	13. Chi phí khác	29	(785.112.928)	(1.184.684.516)
40	14. Lợi nhuận khác	29	12.442.877.574	7.626.498.232
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		149.923.460.272	433.855.456.685
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(13.093.135.583)	(46.549.326.721)
52	17. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	31.3	30.671.874	(23.220.895.048)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		136.860.996.563	364.085.234.916
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		126.168.766.951	345.736.511.830

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		10.692.229.612	18.348.723.086
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	737	1.854
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	33	737	1.854


Nguyễn Thị Thùy Vân
Người lập


Nguyễn Thị Thùy Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Lê Trung
Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020


Đơn vị tính: VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		149.923.460.272	433.855.456.685
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình		134.557.890.288	125.078.132.517
03	Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)		2.202.577.975	(1.650.747.152)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		350.486.229	8.324.404.521
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(70.122.751.982)	(79.618.756.722)
06	Chi phí lãi vay (bao gồm chi phí phát hành trái phiếu)	27	106.569.930.936	124.771.426.300
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		323.481.593.718	610.759.916.149
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		96.902.889.150	(1.015.461.174.146)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		169.671.263.216	(300.943.756.140)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(101.997.535.619)	769.936.442.189
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		7.097.623.758	(23.045.778.697)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		59.670.020.000	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(102.097.412.032)	(121.142.936.097)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(22.864.747.459)	(19.016.154.644)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	23	(38.798.471.727)	(35.536.627.113)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		391.065.223.005	(134.450.068.499)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(78.409.668.932)	(297.238.970.226)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.617.272.728	1.565.928.728
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.643.204.323.314)	(1.452.075.499.805)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		1.453.407.460.425	902.510.063.169
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(217.186.652.638)	(65.572.780.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		72.274.544.028	89.039.042.569
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		78.922.544.592	36.378.666.394
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(332.578.823.111)	(785.393.549.171)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu		10.000.000.000	-
33	Tiền thu từ đi vay		3.472.642.387.138	4.389.230.086.502
34	Tiền trả nợ gốc vay		(3.563.999.819.287)	(3.840.731.129.252)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(3.185.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(81.357.432.149)	545.313.957.250
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(22.871.032.255)	(374.529.660.420)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		291.674.680.985	645.474.843.425
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(909.091.221)	446.849.206
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	267.894.557.509	271.392.032.211


Nguyễn Thị Thùy Vân
Người lập


Nguyễn Thị Thùy Vân
Kế toán trưởng


Nguyễn Lê Trung
Tổng Giám đốc



Hải Dương, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 9 tháng 3 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 29 vào ngày 27 tháng 7 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ tháng 11 năm 2016 với mã chứng khoán là AAA.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa (PP, PE), bao bì nhựa các loại, và mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động đầu tư và phát triển hạ tầng khu công nghiệp của Nhóm Công ty bắt đầu từ thời điểm xin giấy phép đầu tư, thực hiện giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng của khu công nghiệp cho đến thời điểm hoàn thành và bàn giao cho khách hàng, do vậy, chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động đầu tư và phát triển hạ tầng khu công nghiệp của Nhóm Công ty có thể kéo dài trên 12 tháng. Chu kỳ sản xuất kinh doanh của các hoạt động khác thông thường là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, Việt Nam và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Số B9, ngách 6/106, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 1.715 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.860 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 6 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 6 công ty con) với chi tiết như sau:

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần An Tiến Industries (“HII” hoặc “Công ty An Tiến”)	Khu công nghiệp phía Nam, Xã Văn Tiến, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái	63,54	63,54	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, sản xuất phụ gia và bột đá
2	Công ty TNHH Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát (“Công ty An Phát Complex”)	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.	100	100	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
3	An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd. (“Công ty An Thành Singapore”)(*)	Số 8, Temasek Boulevard # 44-00 Suntec Tower Three, Singapore	63,54	100	Kinh doanh hạt nhựa
4	Công ty Cổ phần An Thành Bicsol (“Công ty An Thành”)(*)	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.	74,12	99,37	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
5	Công ty Cổ phần Liên vận An Tín (“Công ty An Tín”)(*)	Số 64.22 đường Phạm Hùng, Phường Tứ Minh, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.	44,48	70	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường ven biển và viễn dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động chính
6	Công ty TNHH Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1 ("Công ty An Phát Complex 1") (*)	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, Quốc lộ 5, Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương	92	92	Phát triển và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp

(*) Công ty kiểm soát các công ty con này gián tiếp qua công ty con khác, theo đó, tỷ lệ lợi ích trong các công ty con này khác với tỷ lệ biểu quyết.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của công ty mẹ chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa Nhóm Công ty và giữa các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc lỗ lũy kế.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản khu công nghiệp được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa bất động sản đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí đấu giá quyền sử dụng đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, chi phí quản lý xây dựng chung, chi phí làm đường và xây dựng hệ thống thoát nước, chi phí trồng cây xanh và các chi phí liên quan khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Hàng hóa bất động sản (tiếp theo)

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết tính giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích hoặc giá trị hợp lý tương ứng của bất động sản đó.

Hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|---|
| Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	5 - 30 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 12 năm
Quyền sử dụng đất	18 - 49 năm

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 15 năm
Máy móc, thiết bị	8 - 10 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 năm
Tài sản khác	6 - 10 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Quyền sử dụng đất tương ứng với các lô đất cho thuê hoặc sử dụng;
- ▶ Chi phí trả trước về thuê đất và thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn;
- ▶ Chi phí nghiên cứu, phát triển thị trường; và
- ▶ Các chi phí khác.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con nhưng không mất quyền kiểm soát

Khi Công ty mua thêm lợi ích trong công ty con, chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ của phần lợi ích mua thêm được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc lỗ lũy kế.

Khi Công ty chuyển nhượng một phần lợi ích trong công ty con mà không mất quyền kiểm soát, phần chênh lệch giữa giá chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của phần lợi ích đã chuyển nhượng được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc lỗ lũy kế.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Công ty dừng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ thời điểm khoản đầu tư không còn là công ty liên kết. Phần lãi/(lỗ) từ việc thanh lý khoản đầu tư trong công ty liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Người mua trả tiền trước

Các khoản tiền khách hàng ứng trước để mua hàng hóa hoặc dịch vụ trong tương lai mà chưa đủ điều kiện để được ghi nhận là doanh thu trong kỳ được phản ánh trong tài khoản "Người mua trả tiền trước" trong phần nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con hoạt động ở nước ngoài sử dụng đơn vị tiền tệ (ngoại tệ) khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (VND) của Công ty và các công ty con khác được chuyển đổi sang VND cho mục đích hợp nhất dựa trên:

- ▶ báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng ngoại tệ và được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ hướng dẫn về việc chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng ngoại tệ sang báo cáo tài chính giữa niên độ được chuyển đổi sang VND của Thông tư 200.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ được trích lập theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong các năm tài chính nhằm mục đích dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cho thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng trên đất

Doanh thu cho thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng trên đất được ghi nhận khi phần lớn các rủi ro và lợi ích trọng yếu gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua và doanh thu có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn.

Doanh thu cho thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng trên đất cũng bao gồm doanh thu ghi nhận một lần từ việc cho thuê dài hạn bất động sản. Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Nhóm Công ty lựa chọn phương pháp ghi nhận doanh thu một lần nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- ▶ Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; và
- ▶ Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Doanh thu bán nhà xưởng

Doanh thu bán nhà xưởng được ghi nhận khi phần lớn các rủi ro và lợi ích trọng yếu gắn liền với quyền sở hữu nhà xưởng được chuyển giao cho người mua và doanh thu có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư

Doanh thu cho thuê bất động sản theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc xác định báo cáo bộ phận của Nhóm Công ty theo hoạt động kinh doanh dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp và dựa trên khu vực địa lý của việc bán hàng.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân được coi là bên liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Tiền mặt	22.103.238.125	11.146.723.332
Tiền gửi ngân hàng	239.671.319.384	218.980.095.373
Tiền đang chuyển	-	3.222.382.830
Các khoản tương đương tiền	6.120.000.000	58.325.479.450
TỔNG CỘNG	267.894.557.509	291.674.680.985

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại bằng VND có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng và hưởng mức lãi suất từ 4,5% đến 4,8%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 4,8% đến 5,0%/năm).

Một số tài khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với số tiền là 1,1 tỷ VND đã được cầm cố tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Hải Dương để đảm bảo cho Hợp đồng cấp bảo lãnh cho nghĩa vụ thanh toán của Công ty An Phát Complex với Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020			Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Chứng khoán kinh doanh ngắn hạn						
Cổ phiếu (i)	-	-	-	59.670.020.000	59.670.020.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	667.670.657.534	667.670.657.534	-	981.626.082.192	981.626.082.192	-
Trái phiếu (iii)	60.000.000.000	60.000.000.000	-	210.526.000.000	210.526.000.000	-
TỔNG CỘNG	727.670.657.534	727.670.657.534	-	1.251.822.102.192	1.251.822.102.192	-

- (i) Trong kỳ, Nhóm Công ty đã hoàn tất chuyển nhượng 93.673 cổ phần của Công ty TLC Korea Co., Ltd cho một bên thứ ba với giá phí chuyển nhượng là 2.852.000 USD.
- (ii) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn từ 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 5%/năm đến 7,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 5%/năm đến 7,9%/năm).

Một số tài khoản tiền gửi với số tiền là 122,9 tỷ VND đã được thế chấp cho một số khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 22.

- (iii) Đây là các khoản trái phiếu phát hành không có tài sản đảm bảo của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS và Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers đã được cam kết mua lại và có thông tin chi tiết như sau:

STT	Đơn vị phát hành	Trái phiếu	Thời gian mua lại	Số tiền theo mệnh giá (VND)	Số tiền mua lại (VND)
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS	Công ty Cổ phần AZURA	Tháng 12 năm 2020	10.000.000.000	10.411.750.000
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers	Công ty Cổ phần An Phát Finance	Tháng 8 năm 2020	50.000.000.000	52.268.767.124
	TỔNG CỘNG			60.000.000.000	62.680.517.124

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu từ cho thuê dài hạn đất, hạ tầng khu công nghiệp và bán nhà xưởng	5.559.868.705	59.226.407.997
Phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh hạt nhựa, bao bì và dịch vụ khác	530.016.721.681	667.482.198.482
TỔNG CỘNG	535.576.590.386	726.708.606.479
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác	530.202.476.340	698.565.004.795
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	5.374.114.046	28.143.601.684

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN
(tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Trả trước chi phí xây dựng (i)	438.019.373.890	476.970.046.568
Trả trước cho người bán khác	239.345.365.092	158.646.214.288
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 32)	1.605.990.032	8.419.724
TỔNG CỘNG	678.970.729.014	635.624.680.580

(i) Trả trước chi phí xây dựng chủ yếu bao gồm khoản ứng trước cho Công ty Cổ phần Xây lắp ANI để thực hiện việc xây dựng nhà máy tại Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát.

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

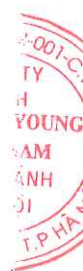
	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn		
Đối tác doanh nghiệp số 1	598.992.960.000	457.492.960.000
Đối tác doanh nghiệp số 3	123.880.000.000	14.000.000.000
Đối tác doanh nghiệp số 2	56.000.000.000	8.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings ("Công ty An Phát Holdings")	4.200.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH An Trung Industries ("Công ty An Trung")	6.744.706.849	8.744.706.849
Cho vay đối tượng khác	108.674.737.547	47.425.300.000
TỔNG CỘNG	898.492.404.396	536.662.966.849
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu cho vay ngắn hạn khác</i>	887.547.697.547	526.918.260.000
<i>Phải thu cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	10.944.706.849	9.744.706.849
Dài hạn		
Công ty An Phát Holdings	228.850.000.000	30.000.000.000
Công ty An Trung	40.000.000.000	-
Đối tác doanh nghiệp số 2	15.000.000.000	19.000.000.000
Đối tác doanh nghiệp số 3	12.200.000.000	26.700.000.000
Cho vay đối tượng khác	20.100.000.000	-
TỔNG CỘNG	316.150.000.000	75.700.000.000
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu cho vay dài hạn khác</i>	47.300.000.000	45.700.000.000
<i>Phải thu cho vay dài hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	268.850.000.000	30.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

Chi tiết các khoản phải thu về cho vay như sau:

<i>Bên vay</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 (VND)</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>
<i>Ngắn hạn</i>			
Đối tác doanh nghiệp số 1	598.992.960.000	6% - 8%	Khoản cho vay 591,99 tỷ VND được đảm bảo bằng cổ phần của đối tác doanh nghiệp số 2 và số 3, đáo hạn từ tháng 11 đến tháng 12 năm 2020. Khoản cho vay còn lại với số tiền 7 tỷ VND không có tài sản đảm bảo, đáo hạn tháng 12 năm 2020.
Đối tác doanh nghiệp số 3	123.880.000.000	6,5% - 10%	Các khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, đáo hạn từ tháng 8 năm 2020 đến tháng 5 năm 2021.
Đối tác doanh nghiệp số 2	56.000.000.000	7,5%	Các khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, đáo hạn tháng 5 năm 2021.
Công ty An Phát Holdings	4.200.000.000	7%	Các khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, đáo hạn tháng 11 năm 2020.
Công ty An Trung	6.744.706.849	7,5%	Các khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, đáo hạn tháng 8 năm 2020.
Cho vay đối tượng khác	108.674.737.547	4,5% - 10%	Các khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, đáo hạn từ tháng 7 năm 2020 đến tháng 4 năm 2021.
TỔNG CỘNG	<u>898.492.404.396</u>		
<i>Dài hạn</i>			
Công ty An Phát Holdings	228.850.000.000	8,5%	Các khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, đáo hạn từ tháng 2 đến tháng 5 năm 2022.
Công ty An Trung	40.000.000.000	8,5% - 11%	Các khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, đáo hạn tháng 3 năm 2022.
Đối tác doanh nghiệp số 2	15.000.000.000	11,6%	Các khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, đáo hạn tháng 10 năm 2022.
Đối tác doanh nghiệp số 3	12.200.000.000	11%	Các khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, đáo hạn tháng 5 năm 2022.
Cho vay đối tượng khác	20.100.000.000	8%	Các khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, đáo hạn ngày 10 tháng 9 năm 2021.
TỔNG CỘNG	<u>316.150.000.000</u>		



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Đặt cọc mua cổ phần (i)	38.704.135.972	-	67.750.680.000	-
Lãi dự thu	43.892.213.944	-	53.403.766.324	-
Tạm ứng	39.850.811.884	-	27.111.273.201	-
Ký cược, ký quỹ	55.381.207.762	-	11.664.498.459	-
Phải thu khác	25.731.651.817	-	20.352.413.671	-
TỔNG CỘNG	203.560.021.379	-	180.282.631.655	-
<i>Trong đó:</i>				
Phải thu ngắn hạn khác	176.707.356.256	-	160.585.261.840	-
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	26.852.665.123	-	19.697.369.815	-
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	2.747.507.918	-	3.608.177.288	-
Phải thu khác (ii)	16.347.943.000	-	17.059.293.000	-
TỔNG CỘNG	19.095.450.918	-	20.667.470.288	-

(i) Đây là các khoản đặt cọc cho một số cá nhân theo các thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty Nhựa Hà Nội") và khoản đặt cọc cho Công ty An Phát International Inc. với giá trị là 30,2 tỷ VND cho mục đích mua 30.000.000 cổ phần dự kiến phát hành thêm của công ty này.

(ii) Chủ yếu là số dư tiền bồi thường đất, hỗ trợ đất được trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm của dự án Nhà máy sản xuất hạt nhựa và bao bì số 6 ("Nhà máy số 6") từ tháng 6 năm 2017 đến tháng 12 năm 2043.

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	298.634.199.941	-	401.957.045.935	-
Bất động sản khu công nghiệp để bán	223.554.200.505	-	318.652.760.761	-
Hàng hóa	124.427.291.194	-	156.780.119.963	(352.469.704)
Hàng mua đang đi đường	110.268.801.049	-	158.476.957.985	-
Thành phẩm	102.362.697.527	-	146.848.010.514	-
Công cụ, dụng cụ	31.711.667.477	-	34.535.142.945	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.485.649.420	-	3.885.298.029	-
Hàng gửi bán	-	-	720.100.229	-
TỔNG CỘNG	897.444.507.113	-	1.221.855.436.361	(352.469.704)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Số đầu kỳ	352.469.704	2.750.517.531
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	<u>(352.469.704)</u>	<u>(1.650.747.152)</u>
Số cuối kỳ	<u>-</u>	<u>1.099.770.379</u>

Một số hàng tồn kho với giá trị là 685 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 22.

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	733.882.500.441	1.876.522.726.849	313.047.055.264	13.824.588.177	15.517.020.000	29.818.994.269	2.982.612.885.000
- Mua trong kỳ	-	12.207.054.962	2.639.426.364	2.286.973.000	-	2.407.557.090	19.541.011.416
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	12.751.620.568	-	-	-	-	-	12.751.620.568
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(8.195.876.176)	-	-	-	(8.195.876.176)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	746.634.121.009	1.888.729.781.811	307.490.605.452	16.111.561.177	15.517.020.000	32.226.551.359	3.006.709.640.808
Trong đó:							
Đã khấu hao hết	7.115.340.870	148.693.642.774	11.812.836.559	825.105.659	850.370.000	1.355.454.545	170.652.750.407
Giá trị khấu hao lũy kế:							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	135.474.151.468	708.942.643.909	115.429.953.059	4.766.128.345	7.086.859.576	11.760.098.815	983.459.835.172
- Khấu hao trong kỳ	18.111.910.424	84.847.737.592	17.720.737.620	1.100.274.888	364.462.407	1.718.219.978	123.863.342.909
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(6.819.175.511)	-	-	-	(6.819.175.511)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	153.586.061.892	793.790.381.501	126.331.515.168	5.866.403.233	7.451.321.983	13.478.318.793	1.100.504.002.570
Giá trị còn lại:							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	598.408.348.973	1.167.580.082.940	197.617.102.205	9.058.459.832	8.430.160.424	18.058.895.454	1.999.153.049.828
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	593.048.059.117	1.094.939.400.310	181.159.090.284	10.245.157.944	8.065.698.017	18.748.232.566	1.906.205.638.238

Tài sản cố định với giá trị còn lại là 1.801 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 22.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	94.014.058.865	811.750.000	94.825.808.865
- Tăng trong kỳ	-	232.896.000	232.896.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>94.014.058.865</u>	<u>1.044.646.000</u>	<u>95.058.704.865</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	12.501.206.331	373.733.947	12.874.940.278
- Tăng trong kỳ	1.428.922.092	96.462.516	1.525.384.608
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>13.930.128.423</u>	<u>470.196.463</u>	<u>14.400.324.886</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>81.512.852.534</u>	<u>438.016.053</u>	<u>81.950.868.587</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>80.083.930.442</u>	<u>574.449.537</u>	<u>80.658.379.979</u>

Một số tài sản cố định vô hình của Công ty với giá trị còn lại là 80,1 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 22.

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Tài sản khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	175.801.488.156	36.395.031.765	2.851.715.129	13.488.249.954	228.536.485.004
- Tăng trong kỳ	10.807.366.007	12.154.225.205	-	2.480.950.654	25.442.541.866
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	186.608.854.163	48.549.256.970	2.851.715.129	15.969.200.608	253.979.026.870
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	2.987.066.178	1.807.374.856	210.259.100	715.674.906	5.720.375.040
- Khấu hao trong kỳ	5.297.189.291	2.707.903.471	240.615.516	923.454.493	9.169.162.771
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	8.284.255.469	4.515.278.327	450.874.616	1.639.129.399	14.889.537.811
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	172.814.421.978	34.587.656.909	2.641.456.029	12.772.575.048	222.816.109.964
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	178.324.598.694	44.033.978.643	2.400.840.513	14.330.071.209	239.089.489.059

Toàn bộ bất động sản đầu tư của Nhóm Công ty với giá trị là 239,1 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 22.

Nhóm Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư nêu trên do chưa thu thập được thông tin tham chiếu về giá thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong kỳ, Nhóm Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền là 11,8 tỷ VND (cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: 3,9 tỷ VND). Các khoản chi phí đi vay này liên quan trực tiếp đến các khoản vay để đầu tư xây dựng cho các dự án Khu Công nghiệp An Phát Complex.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Dự án Khu Công nghiệp An Phát Complex (*)	322.596.141.816	161.987.026.311
Dự án đầu tư Nhà máy sản xuất hạt nhựa và bao bì vi sinh phân hủy hoàn toàn (Nhà máy số 8)	186.686.214.846	131.792.632.650
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	259.072.800	-
TỔNG CỘNG	<u>509.541.429.462</u>	<u>293.779.658.961</u>

(*) Chủ yếu bao gồm chi phí đầu giá quyền sử dụng đất, chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà xưởng, chi phí mua sắm máy móc thiết bị và các chi phí khác liên quan một số lô đất và tài sản gắn liền trên đất được phân loại cho mục đích cho thuê hoạt động thuộc Dự án Khu Công nghiệp An Phát Complex. Việc phân loại này dựa trên kế hoạch hoạt động kinh doanh hiện tại của Nhóm Công ty đối với các lô đất này.

Một số quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất của các dự án trên đây với giá trị còn lại là 223,5 tỷ VND đã được thế chấp cho khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 22.

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Đầu tư vào công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam ("Công ty Sunrise")	24.414.637.509	-	15.179.449.802	-	-
(Thuyết minh số 15.1)					
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					
Công ty Cổ phần Nhựa và Bao bì An Vinh ("Công ty An Vinh") (i)	30.000.000.000	(946.799.679)	-	-	-
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh (ii)	17.257.112.000	(1.608.248.000)	-	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
Đầu tư trái phiếu (Thuyết minh số 15.2)	113.380.000.000	-	78.380.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	185.051.749.509	(2.555.047.679)	123.559.449.802		

(i) Trong tháng 6 năm 2020, Công ty An Vinh đã phát hành thêm 3.000.000 cổ phần cho Công ty với tổng giá phí là 30.000.000.000 VND. Theo đó, tỷ lệ vốn nắm giữ của Công ty tại Công ty An Vinh tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 6,97%.

(ii) Trong tháng 6 năm 2020, Công ty đã mua 745.184 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh thông qua giao dịch trên sàn chứng khoán HNX với tổng giá phí là 18.551.385.400 VND. Theo đó, tỷ lệ vốn nắm giữ trực tiếp của Công ty tại Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 9,94%.

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh (mã chứng khoán giao dịch: VBC) được xác định theo giá đóng cửa phiên giao dịch ngày 30 tháng 6 năm 2020 trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Nhóm Công ty đang trong quá trình thu thập các dữ liệu cần thiết để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư và trái phiếu này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Năm 2019, Công ty An Thành, công ty con của Công ty, đã tham gia thành lập Công ty Sunrise và chiếm 48% vốn điều lệ trong công ty này. Theo đó, Công ty Sunrise đã trở thành công ty liên kết của Nhóm Công ty. Thông tin chi tiết về công ty liên kết này như sau:

Ngành nghề	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Sunrise Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	35,58	48%	11,74%	48%

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

	Đơn vị tính: VND Công ty Sunrise Việt Nam
Giá trị đầu tư:	
Số đầu kỳ	15.236.000.000
Tăng giá trị đầu tư	8.764.000.000
Số cuối kỳ	<u>24.000.000.000</u>
Lãi/(lỗ) từ công ty liên kết kể từ thời điểm mua:	
Số đầu kỳ	(56.550.198)
Lãi trong kỳ	471.187.707
Số cuối kỳ	<u>414.637.509</u>
Tổng giá trị:	
Số đầu kỳ	<u>15.179.449.802</u>
Số cuối kỳ	<u>24.414.637.509</u>

15.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư trái phiếu	113.380.000.000	113.380.000.000	78.380.000.000	78.380.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>113.380.000.000</u>	<u>113.380.000.000</u>	<u>108.380.000.000</u>	<u>108.380.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất/năm	Tài sản đảm bảo
Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers	45.000.000.000	Đáo hạn tháng 6 năm 2022	8%	Không có
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	30.000.000.000	Đáo hạn tháng 6 năm 2028.	Lãi suất tham chiếu + 0,8%	Không có
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	24.000.000.000	Đáo hạn tháng 9 năm 2026.	7,9%	Không có
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	6.000.000.000	Đáo hạn tháng 9 năm 2029.	8,1%	Không có
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch 1	8.380.000.000	Đáo hạn tháng 12 năm 2025.	Lãi suất tham chiếu + 0,8%	Không có
TỔNG CỘNG	113.380.000.000			

Khoản trái phiếu của các ngân hàng thương mại với giá trị 38 tỷ VND đã được thế chấp cho khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 22.

Khoản trái phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam đã được cầm cố để đảm bảo cho Hợp đồng cấp bảo lãnh cho nghĩa vụ thanh toán của Công ty An Phát Complex với Công ty Cổ phần Xây lắp ANI.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	18.411.094.616	19.989.383.782
Chi phí trả trước khác	12.448.229.989	8.355.892.573
TỔNG CỘNG	30.859.324.605	28.345.276.355
Dài hạn		
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	128.068.466.030	129.873.312.977
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	22.610.343.465	29.728.993.763
Chi phí liên quan đến hợp đồng thuê	10.782.575.305	12.159.074.281
Chi phí sửa chữa lớn	11.820.226.032	6.022.891.752
Chi phí tư vấn phát triển thị trường	-	3.225.750.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	15.380.777.443	17.264.037.510
TỔNG CỘNG	188.662.388.275	198.274.060.283

(*) Một số quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 120,2 tỷ VND đã được thế chấp cho khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 22.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

17.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	488.170.712.998	488.170.712.998	602.790.245.484	602.790.245.484
Đối tác doanh nghiệp số 4	140.079.615.833	140.079.615.833	175.376.050.090	175.376.050.090
Đối tác doanh nghiệp số 6	59.434.523.825	59.434.523.825	66.354.855.891	66.354.855.891
Đối tác doanh nghiệp số 5	50.805.345.327	50.805.345.327	62.985.181.781	62.985.181.781
Các đối tượng khác	237.851.228.013	237.851.228.013	298.074.157.722	298.074.157.722
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	5.626.589.370	5.626.589.370	1.654.926.592	1.654.926.592
TỔNG CỘNG	493.797.302.368	493.797.302.368	604.445.172.076	604.445.172.076

17.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Số dư cuối kỳ chủ yếu bao gồm các khoản trả trước của khách hàng theo các hợp đồng mua sản phẩm hạt nhựa, bao bì, và nhà xưởng của Nhóm Công ty.

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty TNHH Sản Phẩm Giấy LEO (Việt Nam)	-	49.349.917.464
Đối tượng khác	70.965.720.591	49.346.638.171
TỔNG CỘNG	70.965.720.591	98.696.555.635

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
	Phải thu			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.335.253.229	3.417.738.129	-	4.752.991.358
TỔNG CỘNG	1.335.253.229	3.417.738.129	-	4.752.991.358
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.065.381.611	13.093.287.628	(19.447.009.330)	19.711.659.909
Thuế giá trị gia tăng	418.976.337	48.957.349.742	(47.532.405.204)	1.843.920.875
Thuế thu nhập cá nhân	353.816.778	1.425.916.756	(1.534.589.254)	245.144.280
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.723.630.914	(1.723.630.914)	-
Thuế và các khoản phải nộp khác	110.315.000	446.437.280	(185.766.780)	370.985.500
TỔNG CỘNG	26.948.489.726	65.646.622.320	(70.423.401.482)	22.171.710.564

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Chi phí xây dựng trích trước	20.521.433.876	29.112.640.642
Chi phí lãi vay phải trả	9.055.457.121	7.050.620.033
Chi phí phải trả khác	579.951.000	289.489.813
TỔNG CỘNG	<u>30.156.841.997</u>	<u>36.452.750.488</u>

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê nhà xưởng nhận trước	67.595.071.251	41.875.937.911
TỔNG CỘNG	<u>67.595.071.251</u>	<u>41.875.937.911</u>
Dài hạn		
Doanh thu cho thuê nhà xưởng nhận trước	119.542.844.706	77.441.518.886
TỔNG CỘNG	<u>119.542.844.706</u>	<u>77.441.518.886</u>

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội và kinh phí công đoàn	1.464.961.463	892.896.677
Phải trả khác	4.183.112.346	3.842.585.373
TỔNG CỘNG	<u>5.648.073.809</u>	<u>4.735.482.050</u>
Dài hạn		
Đặt cọc chi phí thuê nhà xưởng	3.297.466.993	24.231.793.347
TỔNG CỘNG	<u>3.297.466.993</u>	<u>24.231.793.347</u>

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Phát sinh trong kỳ		Chênh lệch tỷ giá	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn								
Vay ngân hàng	2.394.538.574.603	2.394.538.574.603	3.432.363.815.393	(3.479.451.251.281)	682.606.578	2.348.133.745.293	2.348.133.745.293	
Vay dài hạn đến hạn trả	5.548.000.000	5.548.000.000	57.312.587.504	(1.500.000.000)	-	61.360.587.504	61.360.587.504	
Trái phiếu phát hành đến hạn trả	-	-	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000	
TỔNG CỘNG	2.400.086.574.603	2.400.086.574.603	3.539.676.402.897	(3.480.951.251.281)	682.606.578	2.459.494.332.797	2.459.494.332.797	
Vay dài hạn								
Vay ngân hàng	790.511.624.554	790.511.624.554	6.628.268.703	(140.361.155.510)	34.276.803	656.813.014.550	656.813.014.550	
Trái phiếu phát hành	580.998.499.995	580.998.499.995	37.467.681.816	(50.000.000.000)	-	568.466.181.811	568.466.181.811	
TỔNG CỘNG	1.371.510.124.549	1.371.510.124.549	44.095.950.519	(190.361.155.510)	34.276.803	1.225.279.196.361	1.225.279.196.361	

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết vay ngắn hạn ngân hàng được trình bày như sau:

Các khoản vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	987.897.165.120	Thời hạn vay theo từng khe ước nhận nợ, tối đa 1 năm. Lãi vay trả vào ngày 20 đến 28 hàng tháng.	5% - 7,5%
Các khoản vay ngân hàng bằng USD	1.260.423.160.194	Thời hạn vay theo từng khe ước nhận nợ, tối đa 6 tháng. Lãi vay trả vào ngày 25 đến 28 hàng tháng hoặc trả vào cuối kỳ.	1,83% - 4,9%
Các khoản vay ngân hàng bằng EUR	99.813.419.979	Thời hạn vay theo từng khe ước nhận nợ, tối đa 6 tháng. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng.	2,3% - 2,5%

TỔNG CỘNG

2.348.133.745.293

Trong đó:

Vay có tài sản đảm bảo

2.028.482.204.046

Vay tín chấp

319.651.541.247

Các khoản vay có tài sản đảm bảo được thế chấp bằng:

- ▶ một số chứng chỉ tiền gửi tại các ngân hàng thương mại;
- ▶ hàng tồn kho tại các nhà máy; và
- ▶ một số phương tiện vận tải; máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và một số tài sản khác;

theo các hợp đồng thế chấp như được trình bày ở các thuyết minh tương ứng, và một số cổ phiếu của một số công ty con được nắm giữ bởi Nhóm Công ty.

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.2 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết vay dài hạn ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	705.889.219.153	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 5 năm. Lãi vay trả hàng tháng và một khoản trả lãi vay mỗi sáu tháng.	8% - 10,7%
Các khoản vay ngân hàng bằng USD	12.284.382.901	Gốc vay được trả lần cuối vào tháng 12 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng.	5,5%

TỔNG CỘNG

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả 61.360.587.504

Vay dài hạn 656.813.014.550

Trong đó:

Vay có tài sản đảm bảo 718.173.602.054

Vay tín chấp -

Các khoản vay có tài sản đảm bảo được thế chấp bằng:

- ▶ một số chứng chỉ tiền gửi tại các ngân hàng thương mại;
- ▶ hàng tồn kho tại các nhà máy;
- ▶ một số phương tiện vận tải; máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và một số tài sản khác; và
- ▶ quyền sử dụng đất và một số bất động sản

theo các hợp đồng thế chấp như được trình bày ở các thuyết minh tương ứng, và một số cổ phiếu của một số công ty con được nắm giữ bởi Nhóm Công ty.

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09a-DN/HIN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

22.3 Trái phiếu

Chi tiết trái phiếu phát hành bằng VND được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương	99.625.000.000	Trái phiếu phát hành vào tháng 9 năm 2016, có kỳ hạn 5 năm. Tiền gốc thanh toán từ năm thứ 3, mỗi kỳ thanh toán 50 tỷ. Lãi suất 8,5%.	Tài sản đảm bảo là toàn bộ Nhà máy số 6 mở rộng tại cụm công nghiệp An Đồng - Hải Dương bao gồm quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, máy móc thiết bị và nhà xưởng.
Ngân hàng Vietinbank KCN Hải Dương	89.675.000.000	Trái phiếu phát hành vào tháng 10 năm 2016, có kỳ hạn 5 năm. Tiền gốc thanh toán 1 lần khi trái phiếu đáo hạn. Lãi suất cố định năm đầu tiên là 8%, các kỳ tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi 3 tháng điều chỉnh 1 lần.	Toàn bộ máy móc thiết bị đầu tư cho dự án xây dựng Nhà máy sản xuất hạt nhựa CaCO ₃ , kèm thư bảo lãnh bổ sung của ông Phạm Anh Dương - Chủ tịch HĐQT của Công ty.
Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam (*)	98.541.545.453	Hợp đồng đặt mua 100 trái phiếu, tương đương 100 tỷ VND. Ngày phát hành trái phiếu là 8 tháng 11 năm 2018. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm. Lãi suất 6,7%.	Tài sản đảm bảo là các tài sản theo các hợp đồng cầm cố cổ phần liên quan. Cụ thể: Công ty An Phát Holdings, công ty mẹ của Công ty, và một số cổ đông khác của Công ty đã cầm cố cổ phần đang lưu hành tại Công ty và Công ty cũng cầm cố cổ phần đang lưu hành tại Công ty An Tiến cho các bên nhận đảm bảo.
Ngân hàng Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội (*)	98.541.545.453	Hợp đồng đặt mua 100 trái phiếu, tương đương 100 tỷ VND. Ngày phát hành trái phiếu là 8 tháng 11 năm 2018. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm. Lãi suất 6,7%.	
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam (*)	98.541.545.452	Hợp đồng đặt mua 100 trái phiếu, tương đương 100 tỷ VND. Ngày phát hành trái phiếu là 8 tháng 11 năm 2018. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm. Lãi suất 6,7%.	
Ngân hàng Keo Hana - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	98.541.545.452	Hợp đồng đặt mua 100 trái phiếu, tương đương 100 tỷ VND. Ngày phát hành trái phiếu là 8 tháng 11 năm 2018. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm. Lãi suất 6,7%.	

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09a-DN/HIN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

22.3 Trái phiếu (tiếp theo)

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
Công ty TNHH Phát triển Yotei	35.000.000.000	Đây là một phần của 400 tỷ VND trái phiếu dự định phát hành. Ngày phát hành trái phiếu là 24 tháng 3 năm 2020 đến 19 tháng 6 năm 2020. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm. Lãi suất 11%.	Tài sản đảm bảo là 15.500.000 cổ phần của Công ty An Phát Holdings sở hữu bởi Công ty TNHH IGG USA Việt Nam.

TỔNG CỘNG 618.466.181.811

Trong đó:

- Trái phiếu phát hành đến hạn trả 50.000.000.000
- Trái phiếu phát hành 568.466.181.811

(*) Là các khoản trái phiếu kèm 4.000 chứng quyền. Trong năm 2019, Công ty An Phát Holdings đã đăng ký mua 4.000 chứng quyền nói trên với giá mua không cao hơn 30.000.000 đồng/chứng quyền (tương ứng với 3.000 đồng/quyền mua 1 cổ phiếu phát hành thêm với giá 14.000 đồng/cổ phiếu khi thực hiện chứng quyền). Sau kỳ, Công ty An Phát Holdings đã thực hiện các chứng quyền này như trình bày tại Thuyết minh số 37.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Số đầu kỳ	782.649.996	624.409.218
Trích quỹ trong kỳ (*)	43.089.427.163	41.523.551.949
Tặng khác	-	300.000
Sử dụng trong kỳ	<u>(38.798.471.727)</u>	<u>(35.536.627.113)</u>
Số cuối kỳ	<u>5.073.605.432</u>	<u>6.611.634.054</u>

(*) Trích quỹ trong kỳ bao gồm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ phục vụ công tác điều hành, cộng đồng theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông như trình bày tại Thuyết minh số 24.1.

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.711.999.760.000	532.112.689.329	(39.715.243)	57.775.383.144	13.177.404.323	265.860.134.664	399.364.492.474	2.980.250.148.691
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	345.736.511.830	18.348.723.086	364.085.234.916
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	9.483.475.907	-	(9.483.475.907)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(37.718.929.467)	(3.804.622.482)	(41.523.551.949)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(3.185.000.000)	(3.185.000.000)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con cho mục đích hợp nhất	-	-	(546.235.970)	-	-	1.119.496.804	(77.589.327.575)	(546.235.970)
- Chuyển nhượng công ty con	-	-	-	-	-	8.042.744.924	(8.432.139.567)	(76.469.830.771)
- Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	-	(389.394.643)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	1.711.999.760.000	532.112.689.329	(585.951.213)	67.258.859.051	13.177.404.323	573.556.482.848	324.702.125.936	3.222.221.370.274
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.711.999.760.000	532.112.689.329	(337.778.069)	67.258.859.051	13.177.404.323	602.685.892.796	328.341.365.740	3.255.238.193.170
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	126.168.766.951	10.692.229.612	136.860.996.563
- Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
- Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	13.222.757.413	-	(13.222.757.413)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(37.785.467.359)	(5.303.959.804)	(43.089.427.163)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con cho mục đích hợp nhất	-	-	(766.571.310)	-	-	-	-	(766.571.310)
- Thay đổi do tăng tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	-	(7.258.503.945)	(129.394.763.292)	(136.653.267.237)
- Thay đổi do giảm tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	-	-	20.010.000.000	20.010.000.000
- Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	(1.588.915)	-	(1.588.915)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.711.999.760.000	532.112.689.329	(1.104.349.379)	80.481.616.464	13.177.404.323	670.586.342.115	234.344.872.256	3.241.598.335.108

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Nhóm Công ty đã thực hiện trích quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2019 theo Nghị quyết số 250301/2020/NQ-ĐHĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty ngày 25 tháng 3 năm 2020 và các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của các công ty con.

24.2 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Cổ phiếu đăng ký phát hành	171.199.976	1.711.999.760.000	171.199.976	1.711.999.760.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	171.199.976	1.711.999.760.000	171.199.976	1.711.999.760.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	171.199.976	1.711.999.760.000	171.199.976	1.711.999.760.000
Cổ phiếu phổ thông	171.199.976	1.711.999.760.000	171.199.976	1.711.999.760.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 10.000 VND/cổ phiếu).

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tổng doanh thu	3.387.275.590.911	5.055.310.621.362
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	1.513.962.999.490	2.362.734.201.494
Doanh thu bán thành phẩm	1.800.604.908.837	1.972.019.809.724
Doanh thu bán nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	28.426.374.999	685.428.366.221
Doanh thu cung cấp dịch vụ	41.799.813.685	29.082.277.196
Doanh thu hoạt động khác	2.481.493.900	6.045.966.727
Các khoản giảm trừ doanh thu	(4.332.275.733)	(12.939.440.298)
Doanh thu thuần	3.382.943.315.178	5.042.371.181.064
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	3.360.888.138.566	4.940.248.135.545
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 32)	22.055.176.612	102.123.045.519

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU (tiếp theo)

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	69.410.992.212	57.584.460.299
Lãi từ chuyển nhượng công ty con	-	22.592.039.702
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	16.441.263.245	12.883.741.596
TỔNG CỘNG	<u>85.852.255.457</u>	<u>93.060.241.597</u>

25.3 Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư	28.426.374.999	568.011.771
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong năm	10.914.661.383	358.737.790

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Giá vốn hàng hóa đã bán	1.456.713.995.621	2.305.056.475.533
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.524.434.482.521	1.661.534.006.870
Giá vốn bán nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	10.914.661.383	391.304.770.295
Giá vốn dịch vụ cung cấp	26.895.959.010	12.646.935.530
Giá vốn hoạt động khác	1.853.005.565	5.761.846.035
TỔNG CỘNG	<u>3.020.812.104.100</u>	<u>4.376.304.034.263</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí lãi vay	104.102.249.120	116.225.161.152
Chi phí phát hành trái phiếu	2.467.681.816	8.546.265.148
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.913.709.634	20.047.952.481
Chi phí tài chính khác	4.405.753.716	237.041.090
TỔNG CỘNG	<u>123.889.394.286</u>	<u>145.056.419.871</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân công	6.542.573.862	10.274.457.452
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.212.281.753	8.119.400.662
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	93.302.080.415	94.519.046.880
- Chi phí khác	6.935.402.999	8.746.622.279
TỔNG CỘNG	<u>114.992.339.029</u>	<u>121.659.527.273</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân công	23.987.999.625	20.904.007.899
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.273.726.531	10.149.088.364
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.188.339.145	22.509.396.515
- Chi phí khác	7.642.272.928	12.619.990.023
TỔNG CỘNG	<u>72.092.338.229</u>	<u>66.182.482.801</u>

29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Thu nhập khác	13.227.990.502	8.811.182.748
Thu nhập khác do hủy hợp đồng	11.244.689.536	-
Doanh thu cho thuê kho	-	6.594.591.066
Thu nhập khác	1.983.300.966	2.216.591.682
Chi phí khác	785.112.928	1.184.684.516
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	975.598.768
Khác	785.112.928	209.085.748
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	<u>12.442.877.574</u>	<u>7.626.498.232</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa	1.174.122.862.082	1.615.891.481.978
Chi phí nhân công	156.149.910.833	155.175.963.499
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	134.557.890.288	125.078.132.517
Chi phí dịch vụ mua ngoài	222.954.333.210	274.049.862.014
Chi phí khác	21.512.827.728	20.084.713.454
TỔNG CỘNG	<u>1.709.297.824.141</u>	<u>2.190.280.153.462</u>

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty trong kỳ là 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ những trường hợp sau đây:

- ▶ Công ty được miễn thuế 2 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (là năm 2016) và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2021) đối với lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhà máy số 5. Thuế suất thuế TNDN trong kỳ cho hoạt động này là 10%;
- ▶ Đối với dự án Đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu Công nghiệp An Phát Complex của Công ty An Phát Complex, thuế suất thuế TNDN hàng năm đến năm 2026 là 5%, năm 2027 là 10% và trong các năm tiếp theo sau đó là 20% do Công ty An Phát Complex được kế thừa các ưu đãi thuế từ nhận chuyển nhượng dự án cũ. Thuế suất thuế TNDN trong kỳ cho hoạt động này là 5%;
- ▶ Đối với Dự án Nhà máy sản xuất hạt nhựa CaCO₃ mở rộng và bột đá CaCO₃ của Công ty An Tiến, theo công văn số 2093/CT-TTHTNNT của Cục thuế tỉnh Yên Bái ngày 20 tháng 6 năm 2019, Công ty An Tiến được miễn thuế TNDN trong 2 năm (từ năm 2018 đến năm 2019) và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2023) với phần thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng. Thuế suất thuế TNDN trong kỳ cho hoạt động này là 10%;
- ▶ Công ty An Thành Singapore chịu thuế suất 17% theo Luật thuế TNDN của Singapore.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.816.551.896	51.373.333.197
Chi phí thuế TNDN điều chỉnh theo Nghị định 68	(9.926.383.443)	-
Chi phí thuế TNDN trích thừa năm trước	(797.032.870)	(4.824.006.476)
(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	(30.671.874)	23.220.895.048
TỔNG CỘNG	<u>13.062.463.709</u>	<u>69.770.221.769</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	149.923.460.272	433.855.456.685
Thuế TNDN theo các mức thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty	22.734.706.692	73.727.983.309
Thuế suất thuế TNDN 20%	16.927.853.774	63.572.866.270
Thuế suất thuế TNDN 10%	5.806.852.918	8.711.121.544
Thuế suất thuế TNDN 5%	-	1.443.995.495
<i>Các khoản điều chỉnh</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	330.472.304	405.926.000
Lỗi của các công ty con	260.712.542	611.402.437
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 68 (*)	(9.926.383.443)	-
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	(797.032.870)	(4.824.006.476)
Điều chỉnh khác	459.988.484	(151.083.501)
Chi phí thuế TNDN	<u>13.062.463.709</u>	<u>69.770.221.769</u>

(*) Trong kỳ, Nhóm Công ty đã tính toán và điều chỉnh lại chi phí lãi vay không được khấu trừ trong năm 2019 theo quy định của Nghị định số 68/2020/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 6 năm 2020 sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 8 Nghị định 20/2017/NĐ-CP. Theo đó, chi phí thuế TNDN của năm 2019 được điều chỉnh giảm vào kỳ này với số tiền là 9.926.383.443 VND.

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chênh lệch tạm thời liên quan lợi nhuận chưa thực hiện của các giao dịch nội bộ	131.670.516	189.900.417	(58.229.901)	-
	131.670.516	189.900.417		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chênh lệch phát sinh liên quan đến phân bổ thu nhập chịu thuế theo thời gian (*)	22.286.260.957	22.376.004.289	(89.743.332)	23.435.126.615
Chênh lệch khác	11.802.836	10.961.279	841.557	(214.231.567)
	22.298.063.793	22.386.965.568		
Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			30.671.874	(23.220.895.048)

(*) Đối với các hợp đồng cho thuê dài hạn đất và hạ tầng khu công nghiệp đủ điều kiện ghi nhận doanh thu một lần, Công ty An Phát Complex, công ty con, lựa chọn phương pháp kê khai thuế TNDN hàng kỳ trong suốt thời hạn cho thuê theo hướng dẫn của Thông tư 78/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2014.

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Mua hàng hóa, dịch vụ	Cho vay	Thu tiền cho vay	Lãi cho vay	Chi hộ	Tạm ứng	Nhận chuyển nhượng cổ phần
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	706.803.084	1.504.590.000	258.430.000.000	56.380.000.000	7.623.457.680			58.100.000.000
Công ty Nhựa Hà Nội	Công ty cùng tập đoàn	11.767.710.500	714.000						
Công ty TNHH Linh kiện Nhựa Ô tô Vinfast – An Phát	Công ty cùng tập đoàn	117.731.452							
Công ty An Trung	Công ty cùng tập đoàn	2.845.446.877	274.936.084	47.300.000.000	9.300.000.000	1.713.702.535			
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	6.312.569.264	29.426.121.806						
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn	304.915.435							
Ông Phạm Anh Dương	Lãnh đạo chủ chốt						3.151.947.988		
Ông Phạm Văn Tuấn	Tổng Giám đốc Công ty An Phát Complex							1.773.230.000	
Ông Vũ Thanh Bình	Lãnh đạo chủ chốt tại Công ty con								114.900.000

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Mua hàng hóa	Nhận nợ vay	Trả gốc vay	Cho vay	Thu tiền cho vay	Lãi cho vay	Tạm ứng và phải thu khác	Tiền thu từ bán công ty con
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	770.210.724		33.000.000.000	33.700.000.000	211.000.000.000	164.500.000.000	4.693.007.353		80.000.000.000
Công ty An Trung	Công ty cùng tập đoàn	22.391.088.303				16.400.000.000		588.795.616		
Công ty Nhựa Hà Nội	Công ty cùng tập đoàn	78.539.136.492	65.614.734.683							
Công ty TNHH Linh kiện Nhựa Ô tô Vinfast - An Phát	Công ty cùng tập đoàn	422.610.000								
Ông Phạm Anh Dương	Lãnh đạo chủ chốt									16.326.945.234

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Nhóm Công ty mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản cho vay và đi vay có lãi suất, phải thu và phải trả đối với bên liên quan của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, Nhóm Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i>				
Công ty Nhựa Hà Nội	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.966.229.100	-
Công ty An Trung	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng hóa, máy móc	1.720.696.638	26.227.603.244
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	1.035.468.105	575.278.326
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	386.449.337	380.876.665
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	186.501.079	176.716.403
Công ty TNHH Linh kiện Nhựa Ô tô Vinfast-An Phát	Công ty cùng tập đoàn	Dịch vụ cho thuê xe	78.769.787	783.127.046
			<u>5.374.114.046</u>	<u>28.143.601.684</u>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)</i>				
Công ty An Trung	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.605.990.032	8.419.724
			<u>1.605.990.032</u>	<u>8.419.724</u>
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)</i>				
Công ty An Trung	Công ty cùng tập đoàn	Cho vay	6.744.706.849	8.744.706.849
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	Cho vay	4.200.000.000	1.000.000.000
			<u>10.944.706.849</u>	<u>9.744.706.849</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
<i>Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 7)</i>				
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	Cho vay	228.850.000.000	30.000.000.000
Công ty An Trung	Công ty cùng tập đoàn	Cho vay	40.000.000.000	-
			268.850.000.000	30.000.000.000
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)</i>				
Công ty An Trung	Công ty cùng tập đoàn	Phải thu khác	13.086.429.281	12.849.375.000
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	Phải thu lãi cho vay	6.373.041.243	2.760.655.490
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh	Công ty liên kết của Công ty mẹ	Phải thu cổ tức	1.294.273.400	-
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Phải thu khác	151.535.000	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn	Phải thu khác	9.146.101	-
Công ty Nhựa Hà Nội	Công ty cùng tập đoàn	Phải thu khác	1.996.000	-
Bà Nguyễn Thị Tien	Lãnh đạo chủ chốt	Phải thu từ chi trả hộ và tạm ứng	3.016.000.000	3.048.000.000
Ông Phạm Ánh Dương	Lãnh đạo chủ chốt	Phải thu từ chi trả hộ và tạm ứng	1.275.792.655	-
Ông Vũ Thanh Bình	Lãnh đạo chủ chốt tại công ty con	Phải thu từ tạm ứng	944.799.325	1.039.339.325
Ông Phạm Hoàng Việt	Lãnh đạo chủ chốt	Phải thu từ chi trả hộ và tạm ứng	488.354.999	-
Ông Nguyễn Lê Trung	Lãnh đạo chủ chốt	Phải thu từ chi trả hộ và tạm ứng	211.297.119	-
			26.852.665.123	19.697.369.815
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 17)</i>				
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	5.559.791.770	1.654.926.592
Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và Đầu tư Viexim	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	66.797.600	-
			5.626.589.370	1.654.926.592

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tổng thu nhập	1.268.260.326	1.079.131.559
TỔNG CỘNG	1.268.260.326	1.079.131.559

33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	126.168.766.951	345.736.511.830
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(28.370.863.956)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	126.168.766.951	317.365.647.874
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	171.199.976	171.199.976
Ảnh hưởng suy giảm (**)	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	171.199.976	171.199.976
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	737	1.854
- Lãi suy giảm	737	1.854

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn này để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 250301/2020/NQ-ĐHĐ ngày 25 tháng 3 năm 2020 theo tỷ lệ lợi nhuận sáu tháng đầu năm 2019 trên lợi nhuận cả năm 2019.

(**) Như được trình bày tại Thuyết minh số 37, Công ty đã hoàn tất phát hành 40.000.000 cổ phiếu với giá phát hành là 14.000 VND/cổ phiếu để thực hiện 4.000 chứng quyền. Việc thực hiện 4.000 chứng quyền không có tác động suy giảm do giá thị trường bình quân của cổ phiếu phổ thông trong kỳ thấp hơn giá thực hiện chứng quyền là 14.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty cũng lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động bởi những khác biệt về địa điểm theo địa điểm tài sản của Nhóm Công ty. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được tổ chức và quản lý theo địa điểm kinh doanh của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo thứ yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty cũng bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp.

Nhóm Công ty theo dõi hoạt động một cách riêng biệt cho từng bộ phận cho mục đích ra quyết định phân bổ nguồn lực và đánh giá kết quả hoạt động. Kết quả hoạt động của từng bộ phận được đánh giá dựa trên lãi lỗ và được xác định một cách nhất quán với lãi lỗ của Nhóm Công ty trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tuy nhiên, hoạt động tài chính của Nhóm Công ty (bao gồm chi phí tài chính và doanh thu tài chính) được theo dõi trên cơ sở tập trung và không phân bổ cho từng bộ phận.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

34.1 Thông tin theo bộ phận vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý (tính theo xuất xứ của hàng hóa) của Nhóm Công ty như sau:

	Việt Nam	Cộng hòa Singapore	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
				Tổng cộng
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.850.139.017.078	532.804.298.100	-	3.382.943.315.178
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	-	12.493.523.100	(12.493.523.100)	-
Tổng doanh thu thuần	2.850.139.017.078	545.297.821.200	(12.493.523.100)	3.382.943.315.178
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Thu nhập/lỗ trước thuế theo bộ phận	157.972.451.272	(8.048.991.000)	-	149.923.460.272
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ				
Tài sản và công nợ				
Tài sản bộ phận	7.721.208.787.381	190.350.522.525	(124.974.470.492)	7.786.584.839.414
Tài sản không phân bổ				-
Tổng nợ phải trả theo bộ phận	4.559.561.004.473	95.256.875.979	(109.831.376.146)	4.544.986.504.306
Tổng nợ phải trả không phân bổ				-
Các thông tin bộ phận khác				
Chi phí mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản tăng trong năm	104.058.577.135	-	-	104.058.577.135
Tài sản cố định hữu hình	103.825.681.135	-	-	103.825.681.135
Tài sản cố định vô hình	232.896.000	-	-	232.896.000
Khấu hao và hao mòn	134.557.890.288	-	-	134.557.890.288

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

34.1 Thông tin theo bộ phận vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Dưới đây là thông tin về doanh thu của Nhóm Công ty theo lĩnh vực kinh doanh:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Sản xuất, bán và kinh doanh thương mại hạt nhựa và bao bì	3.310.235.632.594
Kinh doanh nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	28.426.374.999
Dịch vụ vận chuyển	30.221.453.694
Khác	14.059.853.891
TỔNG CỘNG	<u><u>3.382.943.315.178</u></u>

Dưới đây là thông tin về giá trị còn lại của tài sản của Nhóm Công ty theo lĩnh vực kinh doanh:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Tài sản phân bổ theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh	5.294.202.871.504
<i>Sản xuất, bán và kinh doanh thương mại hạt nhựa và bao bì</i>	4.683.510.351.182
<i>Kinh doanh nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp</i>	583.162.770.038
<i>Dịch vụ vận chuyển</i>	27.529.750.284
Tài sản không phân bổ	2.492.381.967.910
TỔNG CỘNG	<u><u>7.786.584.839.414</u></u>

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

34.2 Thông tin theo bộ phận vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý (tính theo xuất xứ của hàng hóa) của Nhóm Công ty như sau:

	Việt Nam	Cộng hòa Singapore	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
Doanh thu				Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	4.535.064.674.596	507.306.506.468	-	5.042.371.181.064
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	-	22.321.396.201	(22.321.396.201)	-
Tổng doanh thu thuần	4.535.064.674.596	529.627.902.669	(22.321.396.201)	5.042.371.181.064
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Thu nhập trước thuế theo bộ phận	477.043.401.113	1.181.735.614	-	478.225.136.727
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ				(44.369.680.042)
Tài sản và công nợ				
Tài sản bộ phận	6.165.963.848.406	121.359.121.025	(105.168.539.731)	6.182.154.429.700
Tài sản không phân bổ				2.169.153.283.221
Tổng nợ phải trả theo bộ phận	791.219.179.789	170.046.917.643	(121.211.377.154)	840.054.720.278
Tổng nợ phải trả không phân bổ				4.289.031.622.369
Các thông tin bộ phận khác				
Chi phí mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản tăng trong năm	325.036.878.479	-	-	325.036.878.479
Tài sản cố định hữu hình	324.893.628.479	-	-	324.893.628.479
Tài sản cố định vô hình	143.250.000	-	-	143.250.000
Khấu hao và hao mòn	125.078.132.517	-	-	125.078.132.517

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

34.2 Thông tin theo bộ phận vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Dưới đây là thông tin về doanh thu của Nhóm Công ty theo lĩnh vực kinh doanh:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Sản xuất, bán và kinh doanh thương mại hạt nhựa và bao bì	4.327.860.537.647
Kinh doanh nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	685.428.366.221
Dịch vụ vận chuyển	29.082.277.196
TỔNG CỘNG	<u>5.042.371.181.064</u>

Dưới đây là thông tin về giá trị còn lại của tài sản của Nhóm Công ty theo lĩnh vực kinh doanh:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Tài sản phân bổ theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh	6.182.154.429.700
<i>Sản xuất, bán và kinh doanh thương mại hạt nhựa và bao bì</i>	<i>4.115.163.048.140</i>
<i>Kinh doanh nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp</i>	<i>1.954.615.609.336</i>
<i>Dịch vụ vận chuyển</i>	<i>112.375.772.224</i>
Tài sản không phân bổ	2.169.153.283.221
TỔNG CỘNG	<u>8.351.307.712.921</u>

35. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất, nhà xưởng, thuê dịch vụ theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Đến 1 năm	6.285.604.287	7.430.881.941
Từ 1 – 5 năm	20.681.236.634	26.278.983.703
Trên 5 năm	69.377.600.555	61.718.130.265
TỔNG CỘNG	<u>96.344.441.476</u>	<u>95.427.995.909</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

Cam kết cho thuê hoạt động

Nhóm Công ty cho thuê nhà xưởng, thuê dịch vụ theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Đến 1 năm	4.924.944.762	-
Từ 1 – 5 năm	39.399.558.096	-
Trên 5 năm	92.753.126.351	-
TỔNG CỘNG	<u>137.077.629.209</u>	<u>-</u>

Cam kết khác

Công ty và Công ty An Cường đã ký kết thỏa thuận nhận cấp phép bản quyền một số sản phẩm ván sàn với một đối tác doanh nghiệp (bên cấp phép). Theo đó, Công ty đảm bảo vô điều kiện cho bên cấp phép việc thanh toán số tiền bản quyền hàng kỳ trong trường hợp Công ty An Cường không hoàn thành nghĩa vụ trong thời hạn hoặc không trả bất kỳ khoản tiền chưa thanh toán nào khác.

Công ty An Phát Complex, công ty con của Công ty đã ký kết các hợp đồng liên quan đến việc triển khai xây dựng nhà xưởng và hạ tầng khu công nghiệp. Tổng số vốn cam kết theo những hợp đồng này tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 ước tính là 275 tỷ VND.

Các khoản bảo đảm theo hợp đồng thế chấp tài sản

Công ty An Thành, một công ty con của Công ty, đã ký Hợp đồng thế chấp tài sản cho một số khoản vay của Công ty An Thành với số dư khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 28,8 tỷ VND từ ngân hàng với điều khoản cam kết bảo lãnh từ Công ty. Theo đó, Công ty cam kết bảo lãnh cho các khoản vay này theo các Hợp đồng thế chấp nêu trên.

36. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	2.384.757,71	88.345,17
- Euro (EUR)	23.939,56	3.543.677,15
- Đô la Singapore (SGD)	21.566,25	97.851,06
- Đồng Nhân dân tệ (CNY)	1.392,00	-
- Đồng bảng Anh (GPB)	101,89	101,89
- Đồng Yên Nhật (JPY)	-	366.000,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo Nghị quyết số 010701/2020/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 1 tháng 7 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc mua thêm 21.300.000 cổ phiếu của Công ty An Vinh, tương đương với 49,53% vốn điều lệ trong công ty này. Ngày 15 tháng 7 năm 2020, Công ty đã hoàn tất việc mua thêm số cổ phần này với giá phí là 213.000.000.000 VND. Theo đó, Công ty đã sở hữu tổng cộng 56,5% cổ phần và trở thành công ty mẹ của Công ty An Vinh.

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, ngày 8 tháng 11 năm 2018, Công ty đã phát hành khoản trái phiếu kèm 4.000 chứng quyền. Ngày 1 tháng 7 năm 2020, Hội đồng Quản trị đã thông qua Nghị quyết số 010703/2020/NQ-HĐQT phê duyệt phương án thực hiện chứng quyền phát hành năm 2018. Ngày 16 tháng 7 năm 2020, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 40.000.000 cổ phiếu để thực hiện chứng quyền với giá phát hành là 14.000 VND/cổ phiếu. Theo đó, số lượng cổ phiếu đang lưu hành từ ngày 16 tháng 7 năm 2020 là 211.199.976.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.


Nguyễn Thị Thùy Vân
Người lập


Nguyễn Thị Thùy Vân
Kế toán trưởng


Nguyễn Lê Trung
Tổng Giám đốc



Hải Dương, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

